

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 50- 2024

Số ra ngày 9/12/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu nông, thủy sản thiết lập những kỷ lục mới	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Giá cà phê giảm mạnh	10
❖ Xuất khẩu gạo sang Philippin dự báo duy trì ở mức cao trong năm 2025	13
❖ Nhập khẩu xăng tăng 24% về lượng	17
❖ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Malaysia tăng mạnh	19
❖ Lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 12,8% trong 10 tháng năm 2024	23
❖ Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang ASEAN tăng 37,3%	27
➤ THÔNG BÁO VỀ GIÁ BẢN TIN	32

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần qua cho thấy kinh tế Mỹ phục hồi vững chắc; kinh tế Trung Quốc phục hồi không đồng đều; trong khi kinh tế Eurozone tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn.

Tại Mỹ: Các dữ liệu cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục vững với chỉ số PMI tổng hợp tăng và thị trường lao động vẫn khả quan. Chỉ số PMI tổng hợp toàn cầu của S&P Mỹ đã tăng lên 54,9 vào tháng 11/2024, mức cao nhất trong 31 tháng, tăng từ mức 54,1 vào tháng 10/2024, mặc dù thấp hơn ước tính sơ bộ là 55,3. Chỉ số này cho hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân Mỹ tháng 11/2024 tăng mạnh, chủ yếu do lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng mạnh bù đắp lĩnh vực sản xuất tiếp tục giảm. Theo đó, Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của S&P Mỹ tháng 11/2024 được điều chỉnh giảm xuống còn 56,1 từ mức sơ bộ là 57, nhưng vẫn ở mức trên 55 vào tháng 10/2024. Chỉ số này chỉ ra mức tăng trưởng lớn nhất trong lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 3/2022, khi cả hoạt động kinh doanh và đơn đặt hàng mới đều tăng tốc.

Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của S&P Mỹ đã được điều chỉnh tăng lên 49,7 vào tháng 11/2024 từ mức sơ bộ là 48,8 và cao hơn so với mức 48,5 vào tháng 10/2024. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất mặc dù vẫn giảm nhưng đã cho thấy sự ổn định trong lĩnh vực sản xuất. Trong khi dữ liệu của ADP cho thấy khu vực tư nhân của Mỹ đã tăng thêm 146.000 việc làm vào tháng 11/2024, thấp hơn một chút so với dự báo, nhưng vẫn cho thấy sự mạnh mẽ của thị trường lao động nước này.

Về mặt chính sách tiền tệ, Chủ tịch Cục Dự trữ liên bang (Fed) đã nhắc lại vào ngày 4/12/2024 rằng không vội cắt giảm lãi suất với nhận định nền kinh tế Mỹ vững chắc, nhưng vẫn phải đối mặt với áp lực lạm phát.

Tại Trung Quốc: Những dữ liệu công bố trong tuần cho thấy kinh tế Trung Quốc phục hồi không đồng đều với hoạt động dịch vụ giảm, trong khi hoạt động sản xuất tăng. Chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc tháng 11/2024 tăng lên 52,3 từ mức 51,9 của tháng trước, đánh dấu mức cao nhất kể từ tháng 6/2024 và là tháng thứ 13 liên tiếp hoạt động của khu vực tư nhân tăng.

Trong đó, mức tăng nhanh hơn trong sản xuất đã bù đắp cho sự chậm lại trong lĩnh vực dịch vụ. Theo đó, Chỉ số PMI sản xuất chung của Caixin Trung Quốc trong tháng 11/2024 tăng lên 51,5 từ mức 50,3 vào tháng 10, cao hơn ước tính là 50,5 và đánh dấu tháng tăng thứ hai liên tiếp. Đây cũng là mức mở rộng nhanh nhất trong lĩnh vực sản xuất kể từ tháng 6/2024, được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng mạnh nhất về đơn đặt hàng từ thị trường nước ngoài kể từ tháng 2/2023 và sự gia tăng trở lại của xuất khẩu. Ngược lại, Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của Trung Quốc tháng 11/2024 giảm xuống 51,5 từ mức cao nhất trong 3 tháng là 52,0 của tháng 10/2024, không đạt dự báo là 52,5.

Tại châu Âu: Kinh tế khu vực Eurozone vẫn chưa có dấu hiệu khả quan. Chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone đã được điều chỉnh tăng nhẹ lên 48,3 vào tháng 11/2024 từ mức sơ bộ là 48,1, nhưng vẫn thấp hơn so với mức 50 vào tháng 10/2024.

Như vậy, hoạt động của khu vực tư nhân tại Eurozone đã giảm trở lại và giảm với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 1/2024. Khu vực dịch vụ đã giảm lần đầu tiên sau 10 tháng xuống 49,5 trong tháng 11 so với mức 51,6 của tháng 10/2024. Mức giảm của ngành sản xuất mạnh hơn khi giảm xuống 45,2 trong tháng 11 so với mức 46 của tháng 10/2024. Điểm sáng của nền kinh tế Khu vực đồng Euro là tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp kỷ lục là 6,3% vào tháng 10/2024, không thay đổi so với tháng 9/2024. Số lượng người thất nghiệp tháng 10/2024 đã giảm 3 nghìn so với tháng trước xuống còn 10,841 triệu người.

II. Kinh tế trong nước

Kinh tế Việt Nam tháng 11/2024 tiếp tục có tín hiệu khả quan với Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Manufacturing Purchasing Managers' Index (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global vẫn nằm trên ngưỡng 50 điểm. Chỉ số này cho thấy các điều kiện kinh doanh tại Việt Nam đã cải thiện tháng thứ 2 liên tiếp sau khi suy giảm do bão Yagi trong tháng 9/2024.

Tại Hội nghị toàn quốc được tổ chức sáng ngày 01/12, Thủ tướng chính phủ Phạm Minh Chính đánh giá tình hình kinh tế trong nước tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, tháng sau tốt hơn tháng trước, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, bất chấp tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Năm 2025 được coi là năm tăng tốc, bứt phá, tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức; lấy ổn định làm tiền đề thúc đẩy phát triển và phát triển để làm cơ sở cho ổn định; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Do đó, Thủ tướng yêu cầu tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và có thặng dư cao. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thủ tướng nhấn mạnh phải ưu tiên cho tăng trưởng, phấn đấu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt khoảng 8% để tạo đà, tạo lực, tạo khí thế thực hiện kế hoạch năm 2026 và cả giai đoạn 2021-2030

Mới đây, Ngân hàng UOB đã duy trì dự báo tăng trưởng cả năm 2024 của Việt Nam ở mức 6,4%, với dự báo kết quả tăng trưởng quý 4/2024 đạt mức 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Đối với năm 2025, UOB dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam là 6,6%.

Theo UOB, với việc Mỹ chuẩn bị bước vào nhiệm kỳ Tổng thống lần thứ hai của ông Donald Trump, khả năng căng thẳng thương mại toàn cầu và các rủi ro sẽ diễn ra. Một rủi ro chính cần lưu ý là các hạn chế thương mại tiềm tàng đối với Việt Nam, vì thâm hụt thương mại hàng năm của Mỹ với Việt Nam đã tăng hơn 2,5 lần từ 39,5 tỷ USD năm 2018 lên gần 105 tỷ USD năm 2023.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm mạnh sau khi giá Arabica đạt đỉnh gần 50 năm đã kích thích các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra, gây áp lực giảm lên cả hai sàn giao dịch. Bên cạnh đó, đồng USD mạnh lên cũng khiến nông dân Braxin tăng cường bán cà phê để thu ngoại tệ, đẩy giá cà phê xuống thấp hơn. Kết thúc phiên giao dịch ngày 05/12/2024, giá cà phê Robusta giao tháng 01/2025 giảm 13,8% so với tuần trước, xuống 4.770 USD/tấn. Tương tự, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 giảm 6% so với tuần trước, xuống còn 303,7 UScent/lb.

- Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin trong năm 2025 lên mức kỷ lục 5,1 triệu tấn. Đây được xem là cơ hội cho Việt Nam, nhà cung cấp gạo lớn nhất vào Philippin. Trong 10 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin đạt 3,64 triệu tấn, trị giá 2,24 tỷ USD, tăng mạnh 38,4% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 05/12/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange không thay đổi so với tuần trước, đạt 68,65 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 0,5% so với tuần trước, xuống còn 72,38 USD/thùng.

- Trong 10 tháng năm 2024, Malaysia đã chi 35,17 triệu USD để nhập khẩu 24.809 tấn cao su từ Việt Nam, tăng 349% về lượng và tăng 405% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Điều này đưa Malaysia trở thành thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam đứng thứ 2 về lượng và đứng thứ 3 về kim ngạch.

- Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024 đạt 1,847 triệu tấn, trị giá 588,2 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tăng 37,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 353,78 triệu USD. Tính riêng tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN giảm 29% so với tháng trước, nhưng tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 35,87 triệu USD.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu nông, thủy sản thiết lập những kỷ lục mới

Trong 11 tháng năm 2024, nhóm hàng nông, thủy sản tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước với kim ngạch ước đạt 35,46 tỷ USD, tăng trưởng 20,6% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, thị phần của nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước đã tăng lên mức 9,6% so với mức 9,1% của 11 tháng năm 2023.

Trong đó, hầu hết mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực đều tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, một số mặt hàng trong nhóm ngành tỷ USD đã lập kỷ lục lịch sử, vượt qua cột mốc xuất khẩu của cả năm 2023.

Đơn cử như mặt hàng **cà phê**, xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng của năm 2024 đạt gần 1,2 triệu tấn và kim ngạch thu về cao kỷ lục 4,84 tỷ USD, giảm 15,4% về khối lượng nhưng tăng tới 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời bỏ xa mức kỷ lục cũ là 4,24 tỷ USD đạt được trong cả năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là nhờ giá cà phê xuất khẩu bình quân ước đạt 4.037 USD/tấn, tăng 56,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam cho hay, năm 2024 là một năm đặc biệt với ngành hàng cà phê. Lần đầu tiên, giá cà phê Việt Nam cao nhất thế giới. Giá cà phê Robusta xuất khẩu (loại cà phê Việt Nam có sản lượng đứng đầu thế giới) cao hơn cả giá cà phê Arabica do nguồn cung thiếu hụt.

Bên cạnh những kỷ lục về giá và kim ngạch xuất khẩu, cà phê Việt Nam ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với nhu cầu thị trường thế giới. Điều này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho người trồng cà phê mà còn khẳng định vị thế của cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế

Mặt hàng gạo cũng ghi nhận khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cao kỷ lục sau 11 tháng, đạt gần 8,45 triệu tấn với giá trị 5,31 tỷ USD, tăng 10,6% về khối lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đồng thời cao hơn con số 8,13 triệu tấn với kim ngạch 4,67 tỷ USD của cả năm 2023. Nếu giữ được đà này thì xuất khẩu gạo năm 2024 có thể sẽ lập kỷ lục mới đạt trên 9 triệu tấn.

Hiện nay, gạo Việt Nam có 85% giống lúa mới, 89% gạo chất lượng cao và nếu thực hiện thành công chương trình 1 triệu ha lúa chất lượng cao phát thải thấp, nâng cao năng suất, chất lượng và giảm phát thải thì vị thế của gạo Việt Nam trên trường quốc tế sẽ còn cao hơn.

Giá bình quân gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng lên tới 628 USD/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm ngoái và gạo chất lượng cao của Việt Nam không bị ảnh hưởng khi Ấn Độ mở cửa xuất khẩu gạo trở lại, đây là một trong những lợi thế trong xuất khẩu gạo của Việt Nam. Trên thị trường thế giới, trong phiên giao dịch ngày 5/12, gạo trắng 5% tằm của Việt Nam được bán với giá 514 USD/tấn, cao hơn so với sản phẩm cùng loại có giá 502 USD/tấn của Thái Lan và 452 USD/tấn của Pakistan.

Ngoài giá trị về chất lượng, sản xuất gạo của Việt Nam đang đi theo con đường kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh nên giá trị gạo sẽ còn tiếp tục được nâng cao trong những năm tới đây.

Một mặt hàng nông sản khác tuy giảm lượng xuất khẩu nhưng trị giá vẫn tăng trưởng tốt, đó là **hạt tiêu**.

Theo đó, xuất khẩu hạt tiêu 11 tháng của năm 2024 đạt 234,7 nghìn tấn với kim ngạch thu về 1,22 tỷ USD, giảm 4,4% về khối lượng nhưng tăng 46,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là ngành hàng nông sản có kim ngạch tăng trưởng mạnh nhất kể từ đầu năm đến nay. Giá bình quân hạt tiêu xuất khẩu 11 tháng năm 2024 ước đạt 5.198 USD/tấn, tăng 53,3% so với cùng kỳ năm 2023. Với tốc độ này, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu trong năm nay có thể đạt 1,4 tỷ USD, cao nhất kể từ năm 2016. Theo Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam, năm nay, giá tiêu tăng mạnh nhờ nhu cầu cao từ các thị trường Mỹ, châu Âu và Trung Đông. Ngược lại, thị trường quan trọng là Trung Quốc lại giảm mua. Hiệp hội kỳ vọng trong năm 2025 Trung Quốc sẽ quay lại thị trường, giúp giá tiêu duy trì mức cao như hiện tại.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả tính từ đầu năm đến hết tháng 11 đạt 6,66 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây cũng là con số cao kỷ lục của ngành này, vượt xa mức 5,6 tỷ USD đạt được trong năm 2023. Đà tăng trưởng này được thúc đẩy bởi xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc tăng cao.

Ngoài các mặt hàng kể trên, xuất khẩu cao su trong 11 tháng năm 2024 cũng ghi nhận mức giảm 6% về lượng nhưng tăng 17,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,76 triệu tấn, kim ngạch 2,94 tỷ USD. Giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này tăng 24,6%, đạt 1.675 USD/tấn.

Do hưởng lợi bởi giá tăng cao nên kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản khác cũng mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Chè các loại tăng 26,4%; hạt điều tăng 21,4%. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản cũng phục hồi và tăng 11,8%, đạt 9,2 tỷ USD.

Xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Mặt hàng/nhóm hàng	11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Lượng	Kim ngạch
Tổng kim ngạch xuất khẩu		369.633		14,4
Nhóm nông, thủy sản		35.458		20,6
<i>Tỷ trọng (%)</i>		9,6		
Thủy sản		9.200		11,8
Rau quả		6.660		28,2
Hạt điều	674	4.007	16,1	21,4
Cà phê	1.198	4.838	-15,4	32,8
Chè	132	234	24,7	26,4
Hạt tiêu	235	1.220	-4,4	46,5
Gạo	8.452	5.307	10,6	22,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.323	1.044	-12,9	-10,2
- Sắn	446	123	-44,6	-45,9
Cao su	1.761	2.949	-6,0	17,1

(Nguồn: Số liệu ước tính Liên Bộ)

Dự báo trong thời gian tới

Xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi trong thời gian tới do lạm phát toàn cầu hạ nhiệt, lãi suất giảm ở hầu hết nền kinh tế lớn, kéo theo nhu cầu tiêu dùng phục hồi trở lại. Trong khi đó, sản lượng nông sản như cà phê, hạt tiêu, cao su, hạt điều sụt giảm sẽ giúp giá duy trì ở mức cao.

Với cà phê, sản lượng mặt hàng này của Việt Nam dự kiến đạt khoảng 26 đến 27 triệu bao trong niên vụ 2024-2025, trong đó có 24 đến 25 triệu bao Robusta. Con số này thấp hơn so với dự báo sơ bộ của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) - dự kiến thu hoạch cà phê của Việt Nam trong niên vụ mới là 29 triệu bao, bao gồm cả Arabica và Robusta. Hiện cả nước đang bước vào vụ thu hoạch và tính đến ngày 5/12 giá cà phê trong nước đang duy trì ở mốc 113.000 – 114.200 đồng/kg, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái.

Cũng theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 11/2024, sầu riêng Tây Nguyên vào cuối vụ thuận, trong khi sầu riêng các tỉnh miền Tây và Đông Nam bộ vào vụ nghịch. Hiện tại, sầu riêng đã chuyển sang thu hoạch vụ nghịch tại Đồng bằng sông Cửu Long. Đây chính là thời điểm cả thế giới gần như chỉ Việt Nam còn sầu riêng thu hoạch, trong khi vụ chính của Thái Lan là vào các tháng giữa năm. Do đó, từ tháng 10 năm nay kéo dài cho đến tháng 2 năm sau. Việt Nam gần như độc quyền xuất khẩu loại trái cây này vào thị trường Trung Quốc.

Với mặt hàng hạt tiêu, giá tiêu hiện đã bước qua chu kỳ giảm và đang bắt đầu chu kỳ tăng giá do nguồn cung sụt giảm. Hiện nay, cả nước có hơn 115.000 ha hồ tiêu và cây gia vị, tập trung phần lớn ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây nguyên với hơn 75.300 ha; còn lại ở khu vực Nam Bộ và phía Bắc. Thời gian tới, dự kiến diện tích hồ tiêu, gia vị của cả nước có thể giảm xuống còn 110.000 ha. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết, sâu bệnh hại và giá nhiều loại nông sản khác tăng mạnh.

Còn với mặt hàng gạo, dự kiến xuất khẩu gạo có thể thấp hơn trong năm tới do thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của ngành gạo Việt Nam là Indonesia dự kiến sẽ giảm nhập khẩu trong năm 2025. Trong khi đó, giá gạo có xu hướng hạ nhiệt sau khi Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu. Mặc dù vậy, nhu cầu dự kiến sẽ vẫn ở mức cao từ thị trường hàng đầu là Philippin.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành nông nghiệp vẫn đối mặt nhiều thách thức, như biến đổi khí hậu, dịch bệnh và bất ổn kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, cơ hội vẫn mở ra nhờ sự gia tăng nhu cầu thực phẩm trên thế giới, cùng các lợi thế từ hiệp định thương mại tự do. Việc nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường sẽ tiếp tục là chìa khóa để ngành này đạt được mục tiêu lớn hơn trong tương lai.

Theo các chuyên gia, nhìn lại năm 2024, ngành nông nghiệp Việt Nam không chỉ vượt qua khó khăn mà còn khẳng định vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Với những định hướng đúng đắn, ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục phát triển bền vững và đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của Việt Nam.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND biến động không đồng nhất trên thị trường chính thức. Tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 1 đồng/USD chiều mua vào, nhưng chiều bán ra giảm 5 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,02%) so với tuần trước, ở mức 25.146 – 25.479 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 984 đồng/USD (tương đương mức tăng 4,02%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cùng giảm 80 đồng/USD ở cả hai chiều mua và bán so với tuần trước, xuống mức 25.630 – 25.730 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 5/12/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 25.146 VND/USD, cao nhất ở mức 25.250 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.479 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.079 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 29 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 5/12/2024 là 24.266 đồng/USD, giảm 5 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,02%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 418 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,75%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 5/12/2024 là 25.479 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.053 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng đã liên tục niêm yết ở mức sát, thậm chí kịch trần cho phép trong hơn 6 tuần qua.

NHNN đã và đang phối hợp triển khai đồng bộ các công cụ của mình để kiềm chế đà tăng của tỷ giá.

Biện pháp đầu tiên được NHNN sử dụng là việc duy trì kênh phát hành tín phiếu trong suốt 1,5 tháng qua. Theo đó, từ ngày 18/10, NHNN đã bắt đầu chào thầu tín phiếu trở lại. Việc mở lại hoạt động chào bán tín phiếu cho thấy định hướng hút bớt thanh khoản VND trong hệ thống ngân hàng và có chiều hướng làm tăng lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng.

Với các ngân hàng cần nguồn hỗ trợ, NHNN vẫn sẵn sàng cho vay qua kênh OMO nhưng các ngân hàng này phải chấp nhận mức lãi suất ở mức 4%/năm.

Việc sử dụng song song hai công cụ tín phiếu và OMO nhằm phục vụ mục tiêu kép là vừa đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, vừa giảm sức ép lên tỷ giá thông qua việc thu hẹp chênh lệch lãi suất USD - VND trên thị trường liên ngân hàng.

Bên cạnh đó, từ ngày 24/10 đến nay, NHNN đã tăng giá bán USD can thiệp niêm yết tại Sở Giao dịch lên 25.450 VND/USD. Đồng thời, Nhà điều hành đã có thông báo tới các ngân hàng về việc nối lại hoạt động bán ngoại tệ can thiệp ngoại tệ theo hình thức giao ngay, tại mức tỷ giá 25.450 VND/USD – bằng mức giá can thiệp được NHNN đưa ra hồi tháng 4/2024. Đây được coi là biện pháp can thiệp mạnh tay của NHNN nhằm ổn định thị trường ngoại tệ.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 5/12/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	16.569,59	-1,06	-1,86	2,48	-0,72
CAD	18.339,33	-0,34	-1,86	4,68	1,19
CHF	29.200,17	0,00	-0,26	14,16	15,86
EUR	27.442,98	-0,28	-0,56	7,37	3,62
GBP	32.749,59	0,29	3,88	14,38	4,52
HKD	3.315,75	0,05	4,77	8,42	11,76
JPY	172,65	1,06	-2,52	-6,74	-14,16
KRW	18,72	-1,21	-4,54	-3,65	-6,31
MYR	5.797,42	0,28	8,34	7,38	5,72
SGD	19.216,01	0,01	2,67	7,92	12,83
THB	756,24	1,02	4,16	8,02	8,36
USD	25.479	-0,02	4,02	7,64	11,26
Tỷ giá TT	24.266	-0,02	1,75	2,80	4,92

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD biến động không đồng nhất so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Theo đó, đồng USD tăng so với các đồng EUR, CAD, SGD, CNY, nhưng giảm so với đồng GBP, JPY.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 106,363 điểm, tăng 0,15 điểm so với tuần trước.

Tại Mỹ, niềm tin về việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ cắt giảm lãi suất vẫn duy trì mạnh mẽ bất chấp những bình luận từ Chủ tịch FED và loạt dữ liệu kinh tế mới được công bố cho thấy hoạt động của ngành dịch vụ chậm lại vào tháng 11/2024, sau khi ghi nhận mức tăng trong những tháng gần đây.

Công cụ FedWatch của CME hiện cho thấy xác suất Fed cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản trong kỳ họp tới là 74%, tăng từ mức 67% của tuần trước.

Tỷ giá EUR/USD giảm 0,36% so với tuần trước, theo đó 1,05221 USD đổi 1 EUR. Đồng Euro tiếp tục chịu áp lực giảm so với đồng USD, gần mức thấp nhất trong hai năm là 1,03315 USD mà đã chạm tới vào cuối tháng 11/2024. Mức giảm này đến sau sự sụp đổ được dự đoán rộng rãi của chính phủ Pháp, làm dấy lên lo ngại đối với cường quốc kinh tế lớn thứ hai trong khu vực đồng tiền chung.

Các nhà giao dịch dự đoán gần như chắc chắn ECB sẽ cắt giảm lãi suất vào tuần tới và có khả năng sẽ nới lỏng thêm 157 điểm cơ bản cho đến cuối năm 2025.

Đồng USD giảm so với đồng JPY. Tỷ giá USD/JPY giảm 0,75% so với tuần trước, theo đó 150,29332 JPY đổi 1 USD. Các nhà giao dịch đang kỳ vọng vào khả năng Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) sẽ tăng lãi suất trong tháng này, với xác suất được thị trường định giá là 60%.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 5/12/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,05221	-0,36	-3,99	-0,45	-7,00
GBP/USD	1,2709	0,27	0,63	6,00	-6,10
USD/INR	84,723737	0,35	1,72	2,27	13,77
USD/AUD	1,5540428	1,11	4,95	5,42	11,64
USD/CAD	1,4068042	0,42	5,55	3,17	10,06
USD/ZAR	18,161514	-0,22	-2,29	7,17	13,96
USD/NZD	1,7038494	0,52	6,58	6,77	15,26
USD/JPY	150,29332	-0,75	5,80	14,95	29,74
USD/SGD	1,3422755	0,05	1,15	0,05	-1,21
USD/CNY	7,2702943	0,38	1,85	5,43	14,06

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thanh Hóa chấp thuận nhà đầu tư nhà máy may mặc, da giày

UBND tỉnh Thanh Hóa vừa có quyết định chấp thuận Công ty CP May mặc - Giày da Thành Phát (thành lập ngày 31/10/2023, trụ sở tại Thanh Hóa) là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may.

Dự án có sơ bộ tổng mức đầu tư 56,5 tỷ đồng (vốn tự có của nhà đầu tư là 12 tỷ đồng). Dự án được thực hiện trên tổng diện tích sử dụng đất khoảng 25.338 m2 tại xã Minh Khôi, huyện Nông Cống. Quy mô của Dự án là đầu tư xây dựng mới các hạng mục, công trình nhà xưởng số 1 sản xuất hàng da giày; nhà xưởng số 2 sản xuất hàng may mặc; nhà xưởng số 3 sản xuất hàng may mặc; nhà văn phòng + ký túc xá; nhà phụ trợ; 3 nhà vệ sinh; nhà xe công nhân và các công trình hạ tầng, phụ trợ khác.

Dự kiến, Nhà máy được xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày bàn giao đất, cho thuê đất.

Mega Textile đầu tư 590 triệu USD vào Nghệ An

Tỉnh ủy Nghệ An vừa thông qua chủ trương đầu tư Dự án Mega Textile - Vietnam tại xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, thuộc Khu công nghiệp Thọ Lộc giai đoạn 1 (Khu kinh tế Đông Nam) do nhà đầu tư Mega Textile Singapore Private Limited (Singapore) đầu tư.

Dự án được triển khai trên khu đất có tổng diện tích hơn 51 ha tại Khu kinh tế Đông Nam, với tổng mức đầu tư dự án là 590 triệu USD.

Mục tiêu của dự án là sản xuất vải các loại, đan các loại, sợi màu, bán thành phẩm cắt, trang phục, đai vòng... với công suất vải các loại khoảng 67.200 tấn/năm; đan các loại khoảng 10.300 tấn/năm; sợi màu khoảng 7.200 tấn /năm; đai vòng khoảng 100 triệu sản phẩm/năm; trang phục khoảng 130 triệu sản phẩm/năm; bán thành phẩm cắt khoảng 2,2 triệu sản phẩm/năm.

Theo tiến độ, đến quý II năm 2025, dự án sẽ hoàn thành công tác chuẩn bị thủ tục đầu tư; đến quý II năm 2028 sẽ vận hành chính thức giai đoạn 1; đến quý II năm 2030 sẽ vận hành chính thức giai đoạn 2 và đến quý II năm 2034 sẽ vận hành chính thức giai đoạn 3.

Sau khi đi vào hoạt động, dự án sẽ đóng góp vào ngân sách Nhà nước và tạo việc làm cho hơn 15.000 lao động địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển của ngành hàng may mặc tại địa phương cũng như trên toàn quốc.

Thanh Hóa chấp thuận nhà đầu tư Nhà máy Chế biến lâm sản Thượng Ninh

UBND tỉnh Thanh Hóa vừa chấp thuận Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Chế biến lâm sản Miền Bắc (thành lập ngày 8/1/2024, trụ sở tại Thanh Hóa) là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Chế biến lâm sản Thượng Ninh.

Dự án có sơ bộ tổng mức đầu tư 70 tỷ đồng (vốn góp của nhà đầu tư 16,55 tỷ đồng). Dự án được thực hiện trên tổng diện tích 33.778 m² tại xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân. Công suất thiết kế khoảng 30.000 tấn viên nén gỗ/năm; khoảng 120.000 m³ ván ép MDF (phương pháp khô)/năm. Dự kiến Nhà máy được đưa vào hoạt động trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày bàn giao đất, cho thuê đất.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Indonesia gia hạn tự vệ đối với sản phẩm hạt nhựa EPS

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPPI) đã thông báo khởi xướng điều tra nhằm gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm hạt nhựa EPS (mã HS 39.3.11.10).

Ngày 24 tháng 11 năm 2024, KPPI đã thông báo gia hạn biện pháp tự vệ đối với hạt nhựa EPS nhập khẩu, trong đó Việt Nam không nằm trong danh sách các nước đang phát triển được loại trừ. Theo số liệu thống kê của Indonesia, thị phần nhập khẩu của Đài Loan (Trung Quốc) chiếm 47%, kế tiếp là Trung Quốc ở mức 38% và Việt Nam ở mức 13% tổng nhập khẩu vào Indonesia trong năm 2023.

Trên cơ sở điều tra, KPPI cho rằng ngành sản xuất nội địa Indonesia vẫn đang điều chỉnh và biện pháp tự vệ cần thiết được gia hạn để khắc phục thiệt hại. Mặc dù trong thời kỳ điều tra (2021 – 2023) có sự sụt giảm lượng hàng nhập khẩu cả về mặt tuyệt đối và tương đối, nhưng ngành sản xuất nội địa Indonesia không thể khắc phục thiệt hại, thể hiện bởi doanh thu nội địa giảm 3% kéo theo lợi nhuận giảm 9% trong giai đoạn điều tra.

Thuế tự vệ dự kiến được tiếp tục áp dụng thêm 03 năm nữa, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024, tới ngày 22 tháng 12 năm 2027 dưới hình thức thuế tuyệt đối, mức thuế cụ thể như sau:

- Năm thứ nhất (23/12/2024-22/12/2025): 2.352.478 rupiah/MT
- Năm thứ hai (23/12/2025-22/12/2026): 2.328.473 rupiah/MT
- Năm thứ ba (23/12/2026-22/12/2027): 2.304.468 rupiah/MT

Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp và hiệp hội liên quan tiếp tục theo dõi tình hình để có sự điều chỉnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu phù hợp sang thị trường Indonesia.

Từ 1/1/2025, xe sử dụng năng lượng thân thiện môi trường sẽ có tem kiểm định riêng

Bộ Giao thông vận tải vừa ban hành Thông tư 53/2024 quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường. Theo đó, từ ngày 1/1/2025, các phương tiện dùng năng lượng thân thiện với môi trường sẽ có màu tem kiểm định riêng.

Thông tư cũng đã phân loại xe cơ giới theo năng lượng sử dụng và quy định về dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

Theo đó, theo loại năng lượng sử dụng, xe cơ giới (trừ rơ moóc và sơ mi rơ moóc) được phân loại thành ba nhóm.

Xe cơ giới chỉ có động cơ sử dụng nhiên liệu xăng hoặc diesel;

Xe cơ giới thân thiện môi trường là xe cơ giới sử dụng năng lượng hoặc công nghệ giúp giảm phát thải các-bon trực tiếp khi vận hành so với xe cơ giới thông thường nêu trên (như xe sử dụng nhiên liệu CNG, xe hybrid điện nhẹ MHEV, xe hybrid điện hoàn toàn FHEV hoặc SHEV, xe hybrid nạp điện ngoài PHEV);

Xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường là xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon khi vận hành (như xe thuần điện PEV hoặc BEV, xe điện dùng pin nhiên liệu thuần túy PFCEV hoặc FCEV, xe sử dụng nhiên liệu hydro).

Về dấu hiệu nhận biết, Thông tư cũng quy định xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường khi tham gia giao thông được nhận biết bằng tem kiểm định có nền màu xanh lá cây.

Chi tiết mẫu tem sẽ được quy định tại Thông tư quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê giảm mạnh

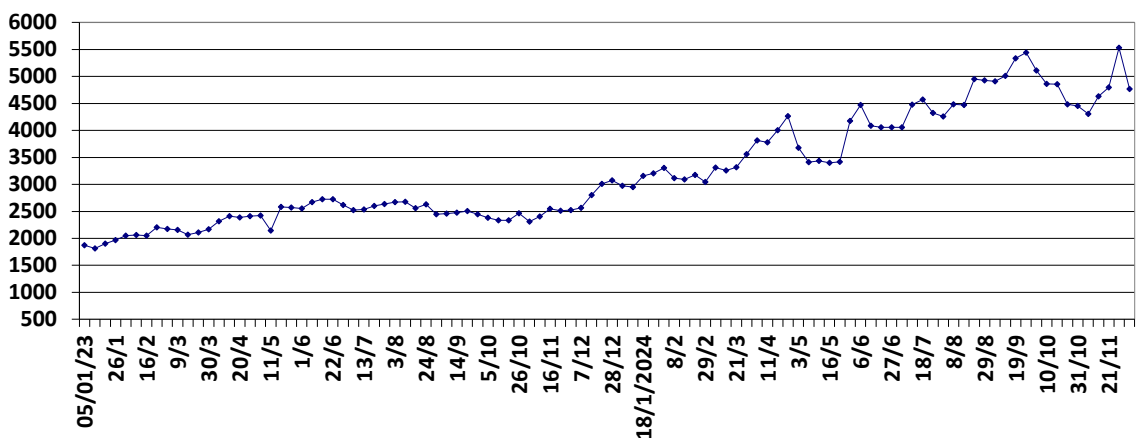
+ Giá cà phê thế giới giảm mạnh khi đồng USD tăng và các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ trong 10 tháng năm 2024 đạt 34,6 nghìn tấn, trị giá 130,9 triệu USD, giảm 32,7% về lượng, nhưng tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023 do giá xuất khẩu tăng.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm mạnh sau khi giá Arabica đạt đỉnh gần 50 năm đã kích thích các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra, gây áp lực giảm lên cả hai sàn giao dịch. Bên cạnh đó, đồng USD mạnh lên cũng khiến nông dân Braxin tăng cường bán cà phê để thu ngoại tệ, đẩy giá cà phê xuống thấp hơn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Trong khi đó, hoạt động thu hoạch của Việt Nam đã vào chính vụ đạt khoảng 30% sản lượng. Theo hãng tin Reuters, các nhà giao dịch cho biết nguồn cung cà phê từ khu vực Tây Nguyên Việt Nam cuối cùng cũng được đẩy mạnh vào thị trường, khi các bên trung gian quyết định xả kho dự trữ ngay sau khi xuất hiện dấu hiệu đầu tiên cho thấy giá giảm trên sàn giao dịch kỳ hạn ICE.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 05/12/2024, giá cà phê Robusta giao tháng 01/2025 giảm 13,8% so với tuần trước, xuống 4.770 USD/tấn. Giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York giảm 6,0% so với tuần trước, xuống còn 303,7 UScent/lb.

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm so với tuần trước khi Việt Nam đang vào giai đoạn chính vụ thu hoạch. Giá cà phê ngày 05/12/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Gia Lai giảm 13.300 đồng/kg so với tuần trước, xuống còn 114.000 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk giảm 13.500 đồng/kg, xuống 114.000 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 13.600 đồng/kg, xuống 114.200 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 14.000 đồng/kg, xuống 113.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 05/12/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 05/12/2024	Ngày 28/11/2024	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	114.000	127.500	-13.500
Lâm Đồng	VNĐ/kg	113.000	127.000	-14.000
Gia Lai	VNĐ/kg	114.000	127.300	-13.300
Đắk Nông	VNĐ/kg	114.200	127.800	-13.600

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bì

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bì tháng 10/2024 đạt 1,33 nghìn tấn, trị giá 7,23 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với tháng 9/2024; còn so với tháng 10/2023 giảm 9,8% về lượng nhưng tăng 78,3% về trị giá.

Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 34,6 nghìn tấn, trị giá 130,9 triệu USD, giảm 32,7% về lượng, nhưng tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023 do giá xuất khẩu tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Bì

Cà phê Robusta chiếm 88,2% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Bì trong 10 tháng năm 2024, đạt 31,9 nghìn tấn, trị giá 115,5 triệu USD, giảm 30,0% về lượng nhưng tăng 22,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica tới thị trường Bì đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 9,8 triệu USD, giảm 58,6% về lượng và giảm 54,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường Bì tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 5,6 triệu USD, chiếm 4,3% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Bì trong 10 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 10/2024		So với tháng 9/2024 (%)		So với tháng 10/2023 (%)		10 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.054	5.391	-34,1	-33,4	-12,0	85,7	31.949	115.498	-30,0	22,0
Arabica	100	538	23,5	50,8	86,9	232,8	2.684	9.843	-58,6	-54,5
Cà phê chế biến		1.300		338,4		31,6		5.578		31,8

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Bỉ

Bỉ là thị trường nhập khẩu cà phê nhân lớn thứ ba của châu Âu. Hơn 96% lượng cà phê nhập khẩu vào Bỉ có nguồn gốc trực tiếp từ các nước sản xuất cà phê, nguồn cung trên 75 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 8 tháng đầu năm 2024, Bỉ nhập khẩu cà phê đạt 213,1 nghìn tấn, trị giá 994,0 triệu EUR (1,04 tỷ USD), giảm 11,4% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với năm 2023.

Trong số các thị trường ngoại khối EU, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ 2 cho Bỉ trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 22,4 nghìn tấn, trị giá 76,6 triệu USD, giảm 48,4% về lượng và giảm 26,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam tại Bỉ trong 8 tháng đầu năm 2024 giảm xuống mức 10,5%, từ mức 18,1% của 8 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, Bỉ tăng nhập khẩu từ Braxin, Honduras, Côlômbia...

Có thể thấy nhu cầu nhập khẩu cà phê của Bỉ giảm do nền kinh tế nước này phục hồi chậm. Nhập khẩu mặt hàng này của Bỉ từ Việt Nam cũng đã giảm ở mức hai con số, cho thấy sức cạnh các sản phẩm của Việt Nam yếu hơn so với thị trường Braxin, khi người tiêu dùng Bỉ ưa chuộng các sản phẩm Arabica hơn cà phê Robusta.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Bỉ 8 tháng đầu năm 2024

(Tỷ giá: 1 Euro = 1,05 USD)

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024				So với cùng kỳ năm 2022(%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	213.110	994.008	1.043.709	4.898	-11,4	-4,1	8,3	100,0	100,0
Ngoại khối EU 27	172.709	695.491	730.265	4.228	-12,6	-4,7	9,1	81,0	82,2
Nội khối EU 27	40.401	298.517	313.443	7.758	-5,8	-2,6	3,4	19,0	17,8
Braxin	64.567	238.429	250.350	3.877	17,9	25,2	6,2	30,3	22,8
Việt Nam	22.431	72.929	76.576	3.414	-48,4	-26,4	42,6	10,5	18,1
Honduras	19.396	82.007	86.108	4.439	-10,9	-11,5	-0,7	9,1	9,0
Côlômbia	11.416	50.894	53.439	4.681	17,1	-3,7	-17,7	5,4	4,1
Pêru	9.342	46.981	49.331	5.280	13,3	13,7	0,4	4,4	3,4
Ấn Độ	6.015	23.463	24.636	4.096	-20,2	1,9	27,7	2,8	3,1
Ethiopia	5.437	24.650	25.883	4.760	-9,0	-13,8	-5,3	2,6	2,5
Nicaragua	4.513	21.665	22.748	5.041	-19,9	-15,1	6,0	2,1	2,3
Guatemala	4.072	18.288	19.202	4.715	-25,3	-30,3	-6,8	1,9	2,3
Uganda	3.157	10.996	11.546	3.657	-45,2	-29,4	29,0	1,5	2,4
Mexico	2.586	12.111	12.717	4.918	-25,3	-26,5	-1,7	1,2	1,4
Indonesia	2.366	12.810	13.450	5.685	-39,0	6,8	75,1	1,1	1,6
Tanzania	2.243	7.798	8.188	3.651	-22,8	-15,1	10,0	1,1	1,2
Papua New Guinea	2.224	9.669	10.152	4.565	-56,0	-64,4	-19,0	1,0	2,1
Kenya	1.901	10.124	10.630	5.591	16,9	16,2	-0,6	0,9	0,7

(Nguồn: ITC)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Bỉ đạt kim ngạch cao trong 10 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	20.272
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	17.075
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	12.684
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	8.083

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	7.378
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	5.950
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	5.658
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	5.387
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	4.914
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	4.518
CÔNG TY TNHH MINH HUY	3.202
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	2.972
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	2.676
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	2.591
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUỒN MA THUỘT	2.468
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	2.151
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	1.731
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	1.564
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	1.520
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	1.133
CÔNG TY TNHH MERCAFE VIỆT NAM	1.121
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN COFFEE	1.031
CÔNG TY TNHH GỖ SEN TÔNG	997
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	898
CÔNG TY TNHH MTV GỖ KHANG ĐẠT (VIỆT NAM)	777
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	730
CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	669
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ QUẢN LÝ TRIỆU VƯỢNG VIỆT NAM	667
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂM TRÌNH	609
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐỊA ỐC VIỆT	580

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang Philippin dự báo duy trì ở mức cao trong năm 2025

+ **Giá gạo đồng loạt tăng trên thị trường châu Á do nhu cầu cải thiện.**

+ **Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin trong năm 2025 lên mức kỷ lục 5,1 triệu tấn. Đây được xem là cơ hội cho Việt Nam, nhà cung cấp gạo lớn nhất vào Philippin.**

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, trên thị trường gạo châu Á, giá gạo xuất khẩu từ Ấn Độ đã tăng trở lại sau 3 tuần ổn định nhờ nhu cầu được cải thiện trong tuần này.

Giá gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ đang được chào bán ở mức từ 445-453 USD/tấn, mức cao nhất kể từ ngày 24/10, tăng so với mức từ 440-447 USD/tấn được báo giá trong phần lớn tháng 11/2024.

Trong khi đó, việc giao hàng và nhu cầu từ các khách hàng thường xuyên đã đẩy giá gạo trắng 5% tấm của Thái Lan lên mức cao nhất trong một tháng là 450-458 USD/tấn, tăng từ mức 445-452 của tuần trước. Một nhà xuất khẩu tại Kolkata cho biết nhu cầu đang được cải thiện khi người mua nhận thấy giá khó có thể giảm thêm. Do đó họ đã bắt đầu đặt hàng trở lại.

Theo dữ liệu mới nhất từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, kim ngạch xuất khẩu gạo của nước này đạt 1,05 tỷ USD trong tháng 10/2024, tăng 85,79% so với mức 565,65 triệu USD của cùng kỳ năm ngoái, đồng thời cao hơn con số 694,35 triệu USD đạt được vào tháng 9/2024.

Lượng gạo xuất khẩu tăng vọt sau khi Chính phủ Ấn Độ thực hiện một số bước để nới lỏng giới hạn xuất khẩu gạo trong 2 tháng qua. Tính từ cuối tháng 9 đến nay, Ấn Độ đã bỏ thuế xuất khẩu đối với gạo đỏ và dỡ bỏ mức giá sàn 490 USD/tấn đối với gạo trắng không phải Basmati để thúc đẩy xuất khẩu.

Tại Thái Lan, giá gạo 5% tằm tăng nhẹ từ mức 500 USD/tấn của tuần trước lên 510 USD/tấn, bằng mức được ghi nhận trong tuần kết thúc ngày 25/10. Các nhà giao dịch cho biết, nguyên nhân là do việc giao hàng đã được thực hiện và nhu cầu tích cực từ các khách hàng thường xuyên. Giá gạo được cho là có thể tiếp tục nhích lên, song thị trường sẽ trở nên cạnh tranh hơn sau khi Ấn Độ nới lại xuất khẩu.

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Thái Lan tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái lên 9,27 triệu tấn. Trong cả năm 2024, xuất khẩu gạo của Thái Lan dự kiến đạt 10 triệu tấn, với trị giá khoảng 6 tỷ USD.

Bộ Thương mại Thái Lan đã đặt mục tiêu xuất khẩu 7,5 triệu tấn gạo vào năm 2025, giảm so với mức ước tính 10 triệu tấn trong năm nay. Nguyên nhân do Ấn Độ tiếp tục xuất khẩu gạo trắng và sản lượng gạo toàn cầu dự báo tăng do tình hình hạn hán được cải thiện và nguồn nước tưới dồi dào hơn, làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường gạo toàn cầu.

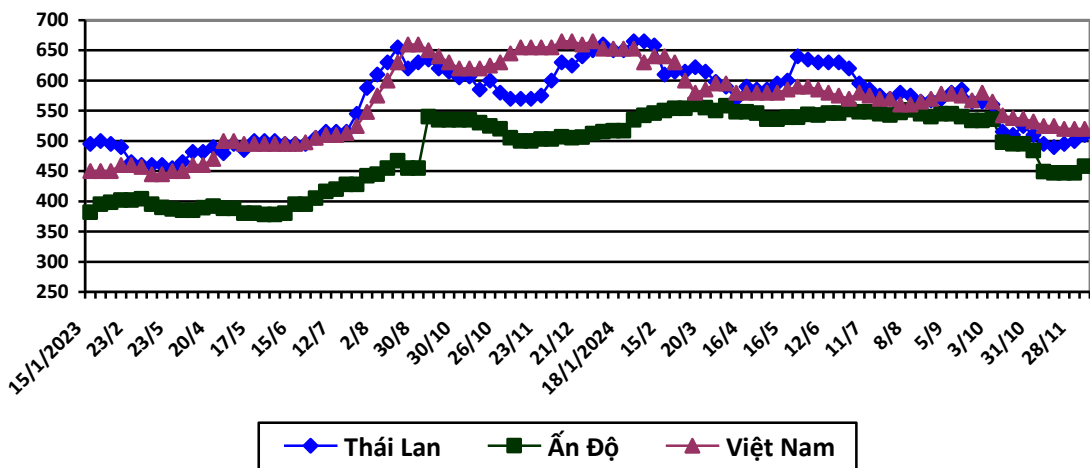
Còn theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tằm của Việt Nam được chào bán ở mức 520 USD/tấn, không đổi so với tuần trước. Tuy nhiên, các nhà giao dịch đang chào giá thấp hơn, dao động từ 500-510 USD/tấn. Một nhà giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết doanh số bán hàng chậm do cả người mua và người bán đều không hài lòng với mức giá hiện tại.

Quốc hội Việt Nam đã thông qua những thay đổi đối với luật Thuế giá trị gia tăng, theo đó sẽ áp dụng mức thuế 5% đối với phân bón từ tháng 7/2025, một động thái mà các thương nhân cho biết sẽ khiến gạo trong nước kém cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, lúa Thu Đông 2024 ở Nam Bộ gieo trồng được gần 938.900 ha, tăng trên 20% so với kế hoạch.

Đến cuối tháng 11/2024, các địa phương đã thu hoạch được trên 530.000ha, chiếm 56% diện tích gieo trồng. Cùng với đó, lúa Đông Xuân 2024-2025 cũng đã xuống giống được trên 690.000ha, tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Vĩnh Long.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long điều chỉnh tăng so với tuần trước, trong khi giá gạo lại giảm.

Tại An Giang, tính đến ngày 5/12/2024, lúa OM 5451 dao động ở mức 8.000 – 8.300 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg; lúa OM 380 dao động ở mức 7.200 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 9.000 - 9.200 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; Nàng Hoa 9 dao động ở mức 8.800 - 9.000 đồng/kg, tăng 400 đồng/kg. Ở các chủng loại khác, giá giao dịch ổn định với lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động 8.800 - 9.000; lúa IR 50404 (tươi) ở mức 7.600 - 7.800 đồng/kg.

Giá gạo nguyên liệu IR 504 dao động ở mức 10.250-10.350 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 dao động ở mức 12.400 -12.500 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm thơm giảm 100 đồng/kg, dao động ở mức 9.200 - 9.300 đồng/kg; trong khi giá cám dao động ở mức 5.800 - 6.000 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg.

Tại nhiều địa phương giá lúa tươi tiếp tục neo cao, giao dịch mới ít. Tại An Giang, nguồn lúa còn tại một số huyện sạ muộn, nhu cầu mua lúa Thu Đông chậm lại, nhiều thương lái lấy nốt lúa đã cọc, giá lúa neo cao. Tại Bạc Liêu, lúa sớm Thu Đông mua không nhiều do giá cao, một số thương lái trả giá lúa thơm thấp hơn.

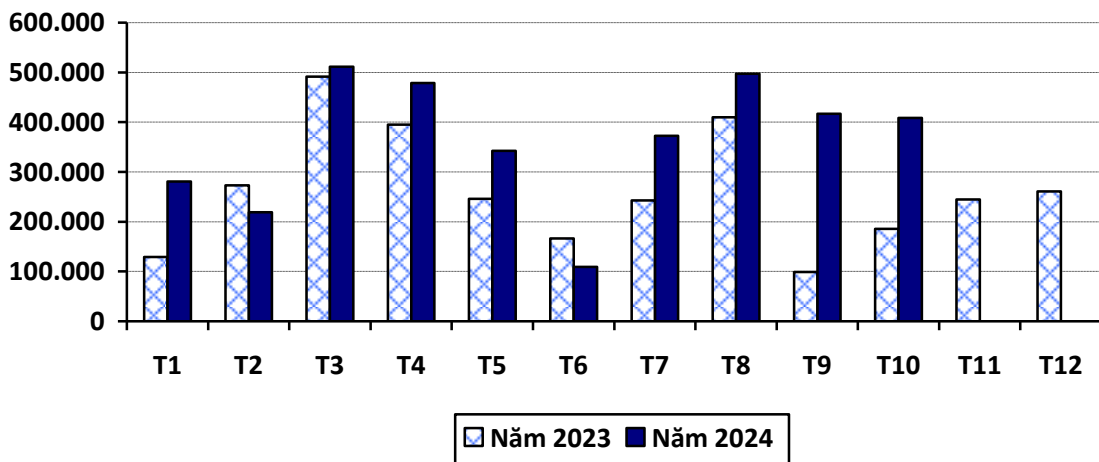
Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin đạt 408.436 tấn, trị giá 257,8 triệu USD, giảm nhẹ 2% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng tới 2,1 lần về lượng và 2,2 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Kết quả này giúp cho Philippin tiếp tục duy trì vị trí số một về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 10 tháng năm 2024, với tỷ trọng chiếm 47% về lượng và 46% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước, đạt 3,64 triệu tấn, trị giá 2,24 tỷ USD, tăng mạnh 38,4% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin trong 10 tháng đạt bình quân 615 USD/tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, chủng loại gạo xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin trong 10 tháng năm 2024 chủ yếu tập trung vào 2 mặt hàng chính là gạo trắng và gạo thơm.

Trong đó, gạo trắng chiếm đến 90,7% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong 10 tháng năm 2024, với khối lượng đạt 3,3 triệu tấn, trị giá hơn 2 tỷ USD, tăng mạnh 52,9% về lượng và tăng 75,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá gạo trắng xuất khẩu sang thị trường này cũng tăng 15%, lên mức bình quân 616 USD/tấn,

Ngược lại, xuất khẩu gạo thơm sang Philippin giảm mạnh 36,8% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 230.854 tấn, trị giá 142,67 triệu USD. Giá gạo thơm xuất khẩu đạt bình quân 618 USD/tấn, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài 2 chủng loại trên, Philippin nhập khẩu gạo nếp, gạo giống Nhật và gạo lứt từ Việt Nam, nhưng khối lượng không đáng kể.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong 10 tháng năm 2024

Chủng loại	10 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2024
Gạo trắng	3.300.229	2.031.332	616	52,9	75,8	15,0	82,1	90,7
Gạo thơm	230.854	142.672	618	-36,8	-25,5	17,8	13,9	6,3
Gạo nếp	104.126	63.320	608	4,8	12,9	7,8	3,8	2,9
Gạo giống Nhật	8.134	5.032	619	-8,6	-7,5	1,1	0,3	0,2
Gạo lứt	104	97	928				0,0	0,0
Tổng	3.637.974	2.239.053	615	38,4	59,1	15,0	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dự báo:

Trong báo cáo mới đây, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin trong năm 2025 lên mức kỷ lục 5,1 triệu tấn. Đây được xem là cơ hội cho Việt Nam, nhà cung cấp gạo lớn nhất vào Philippin.

Đồng thời, USDA đã điều chỉnh dự tính nhập khẩu gạo của Philippin trong năm nay lên 5 triệu tấn từ mức 4,7 triệu trước đó. Theo USDA, Philippin đang nhập khẩu lượng gạo cao kỷ lục do sự kết hợp của các yếu tố như dân số gia tăng và thuế nhập khẩu giảm. Khoảng 80% lượng nhập khẩu của Philippin tính đến thời điểm này trong năm đến từ Việt Nam, quốc gia dự kiến sẽ đạt kỷ lục xuất khẩu 8,9 triệu tấn gạo năm 2024.

Philippin dự kiến sẽ là điểm đến chính của các lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam nhờ vào lợi thế về logistics, giá cả cạnh tranh và nhu cầu ngày càng tăng đối với gạo chất lượng cao, USDA cho biết.

Tổng thống Philippin trước đó đã giảm thuế nhập khẩu gạo từ 35% xuống 15% đến năm 2028 trong một nỗ lực nhằm giảm giá gạo. Dữ liệu từ Cục Thực vật (BPI) nước này cho thấy, lượng gạo nhập khẩu của Philippin tính đến ngày 28/11 đã đạt kỷ lục 4,25 triệu tấn, vượt qua tổng lượng nhập của cả năm 2023 là 3,6 triệu tấn và gần bằng mức đỉnh trước đó là 3,82 triệu tấn của năm 2022. Lượng gạo nhập khẩu đã tăng đáng kể từ tháng 8 năm nay, sau khi chính phủ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với mặt hàng này nhằm kiểm soát lạm phát.

Trong đó, Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu sang Philippin với hơn 3,26 triệu tấn, tương đương 76,9% tổng lượng nhập khẩu. Tiếp theo là Thái Lan đạt 544.724 tấn, Pakixtan 15.049 tấn và Myanmar 184.815 tấn. Các lô hàng còn lại đến từ Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Italia và Tây Ban Nha.

Tổng thống Philippin cho biết khối lượng nhập khẩu có thể lên tới gần 4,5 triệu tấn do tác động của các cơn bão liên tiếp gây thiệt hại cho các cánh đồng lúa và các khu vực trồng trọt khác.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt kim ngạch cao trong 10 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	504.411
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	319.686
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	138.640
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	116.042
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	101.331
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	100.203
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	87.624
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	84.849
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	83.925
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	73.603
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	60.108
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	54.088
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	47.842
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	45.139
CÔNG TY TNHH STAR RICE	45.032
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	43.048
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	35.084
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	28.922
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC XUÂN THẮNG	28.841
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	26.953
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THÀNH LỢI	23.618
CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC	22.981
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	18.374
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	17.769
CÔNG TY TNHH HIỆP TÀI	13.594
CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ TƯỜNG	13.414
CÔNG TY CP NÔNG SẢN VINACAM	12.484
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHẾ BIẾN NÔNG SẢN HOÀNG YẾN	11.030

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Nhập khẩu xăng tăng 24% về lượng

+ Giá dầu thế giới giảm nhẹ khi các nhà đầu tư chờ đợi quyết định cắt giảm sản lượng sắp tới của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+), song tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước thấp hơn nhiều so với dự kiến đã hạn chế đà suy giảm.

+ Nhập khẩu xăng của Việt Nam trong 10 tháng năm 2024 đạt 2,21 triệu tấn, trị giá 1,91 tỷ USD, tăng 24,0% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

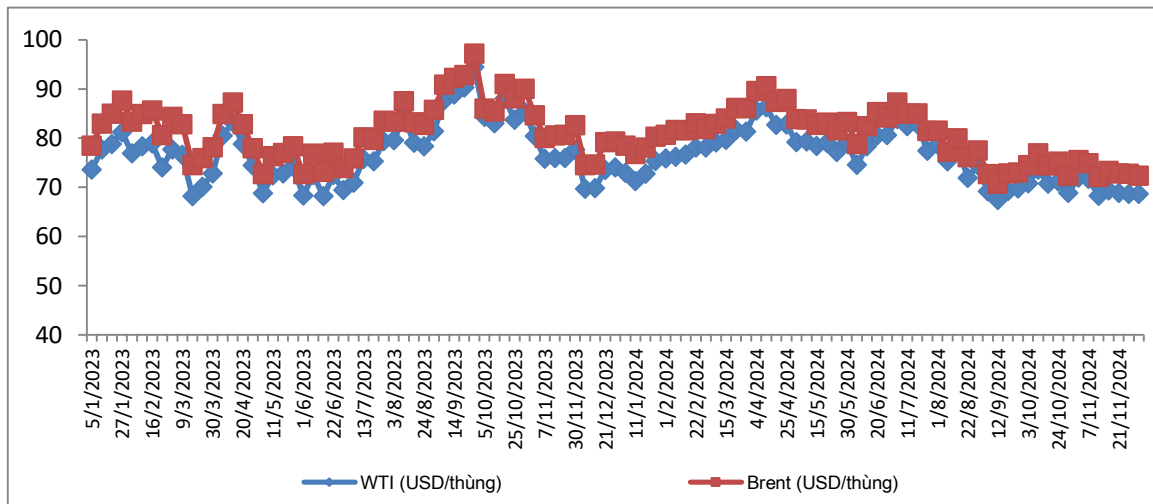
Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm nhẹ khi các nhà đầu tư chờ đợi quyết định cắt giảm sản lượng sắp tới của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+), song tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước thấp hơn nhiều so với dự kiến đã hạn chế đà suy giảm.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 05/12/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange không thay đổi so với tuần trước, đạt 68,65 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 0,5% so với tuần trước, xuống còn 72,38 USD/thùng.

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA), tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm nhiều hơn so với dự kiến, trước khi các nhà máy lọc dầu tăng cường hoạt động, trong khi tồn trữ xăng và các sản phẩm chưng cất tăng hơn nhiều so với dự kiến.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng về Việt Nam tháng 10/2024 đạt 225,8 nghìn tấn, trị giá 174,5 triệu USD, tăng 89,2% về lượng và tăng 95,5% về trị giá so với tháng 9/2024; tăng 36,5% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với tháng 10/2023

Tính chung 10 tháng năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 2,21 triệu tấn, trị giá 1,91 tỷ USD, tăng 24,0% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Về thị trường cung cấp:

10 tháng năm 2024, Việt Nam nhập khẩu xăng chủ yếu từ thị trường Malaysia và Singapore. Trong đó:

Nhập khẩu xăng từ thị trường Singapore lớn nhất, chiếm 58,0% tổng lượng nhập khẩu trong 10 tháng năm 2024, đạt 1,28 triệu tấn, trị giá gần 1,1 tỷ USD, tăng 28,6% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia trong 10 tháng đầu năm 2024 tăng 64,3% về lượng và tăng 53,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 878,14 nghìn tấn, trị giá 766,0 triệu USD.

Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu xăng từ thị trường Thái Lan, Slovenia, Morocco và Hà Lan, nhưng chiếm tỷ trọng thấp, đạt lần lượt 28,98 nghìn tấn; 12,48 nghìn tấn; 8,3 nghìn tấn và 384 tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng 10 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 10/2024		So với tháng 9/2024 (%)		So với tháng 10/2023 (%)		10 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	215.526	166.238	149,3	155,6	271,7	221,2	1.283.698	1.095.383	28,6	21,7
Malaysia	10.177	7.767	-56,2	-54,5	-90,5	-92,2	878.138	766.013	64,3	53,4
Thái Lan							28.982	25.534		
Slovenia							12.477	11.327		
Morocco							8.301	6.913		
Hà Lan							384	1.360		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng về Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 773 USD/tấn, tăng 3,3% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 15,5% so với tháng 10/2023.

Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này trong 10 tháng năm 2024 đạt 863 USD/tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu từ Singapore giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 853 USD/tấn; từ Malaysia giảm 6,6%, xuống 872 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu từ ngày 26/11/2024 đến 03/12/2024

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu gốc 150N	611	835	Hàn Quốc	Đồng Nai	CFR
Dầu gốc 500N	99	1.023	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 600N	371	1.055	Hàn Quốc	Đồng Nai	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N	20	892	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N	40	840	Singapore	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc Base Oil 70N	97	800	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN130 (1 x F/BAG)	100	790	Indonesia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil 150N	99	820	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc khoáng Base Oil 70N	78	815	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil SN150	56	750	Australia	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	11.475	540	Singapore	Quảng Ninh	FOB
Dầu mazut	17.143	688	Thái Lan	Cảng XD Cù Lao Tào	CFR
Dầu trắng (White Oil 150N HSB)	99	830	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil MA-350)	20	1.050	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	199	960	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu Trắng-(Paraffin Oil 150N (HSB 150N))	20	418	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Nhiên liệu bay	9.680	719	Trung Quốc	Quảng Ninh	FOB
	4.296	731	Singapore	Nhà Bè	FOB
	10.757	778	Singapore	Sài Gòn	CFR
Nhiên liệu Diesel	16.100	687	Hàn Quốc	Quảng Ninh	FOB
	2.500	649	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	5.430	674	Singapore	Sài Gòn	CFR
Xăng không chì RON 95	10.124	772	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	3.965	788	Singapore	Nhà Bè	CIF

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Malaysia tăng mạnh

+ Giá cao su thế giới tiếp tục tăng trên một số sàn giao dịch do lo ngại thiếu hụt nguồn cung tiếp diễn.

+ 10 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Malaysia tăng 349% về lượng và tăng 405% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đưa Malaysia lên vị trí thứ 2 về lượng và đứng thứ 3 về kim ngạch trong các thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới tiếp tục tăng trên một số sàn giao dịch do lo ngại thiếu hụt nguồn cung tiếp diễn.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 5/12/2024, trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 1/2025 tăng 3,3% (585 NDT/tấn) so với tuần trước, lên mức 18.450 NDT/tấn.

+ Giá cao su RSS3 tại Thái Lan cũng tăng 3%, lên mức 84,9 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2025.

+ Tuy nhiên, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản giảm nhẹ 0,4%, đạt 372,6 JPY/kg.

Triển vọng nguồn cung vẫn bị hạn chế do thời tiết bất lợi tại các khu vực sản xuất chính ở Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan và Malaysia. Mưa lớn và lũ lụt kéo dài dự kiến sẽ tiếp tục, có khả năng làm trầm trọng thêm sự gián đoạn sản xuất.

Cơ quan khí tượng Thái Lan đã cảnh báo về những trận mưa lớn đến rất lớn có thể gây ra lũ quét ở khu vực phía Nam nước này từ ngày 3 đến ngày 5/12, đồng thời cho biết, từ ngày 25/11 đến ngày 1/12, khu vực miền Nam Thái Lan đã trải qua lượng mưa lớn gần như cả tuần, dẫn đến lũ lụt kéo dài ở nhiều nơi.

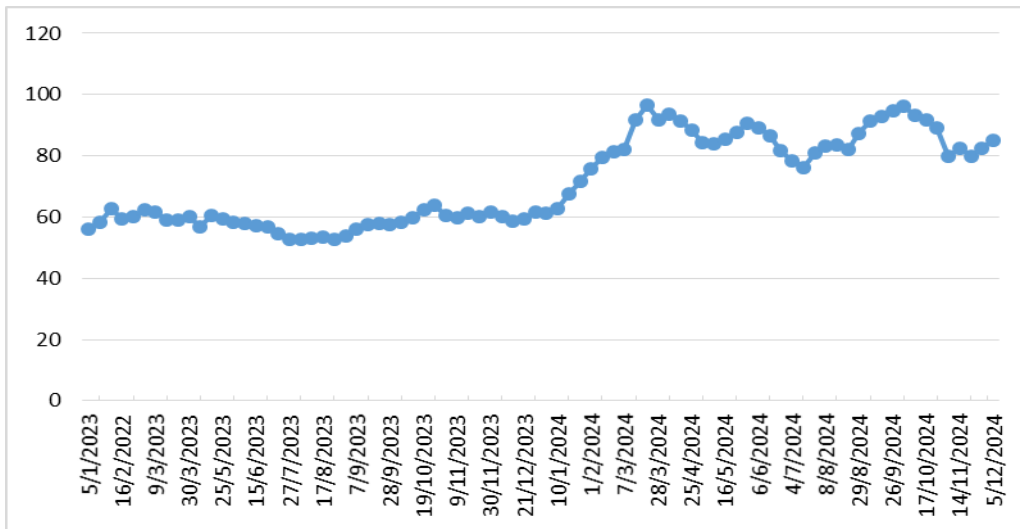
Còn tại Trung Quốc, lũ lụt đã ảnh hưởng đến một số khu vực sản xuất, khiến việc thu hoạch ở vùng sản xuất tại Vân Nam bị ngưng trệ, đẩy giá nguyên liệu thô tăng trở lại.

Dự báo giá cao su trong ngắn hạn sẽ duy trì ở mức cao, và cần chú ý đến tác động của những thay đổi thời tiết sau đó đối với nguồn cung nguyên liệu thô, theo Tân Hoa Xã nhận định.

Dữ liệu sản xuất lạc quan và kỳ vọng về chính sách hỗ trợ liên tục từ Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới cũng góp phần hỗ trợ thị trường.

Số liệu mới nhất do Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc công bố ngày 30/11 cho thấy chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc trong tháng 11 là 50,3 điểm, tăng 0,2 điểm so với tháng trước và là mức cao nhất kể từ tháng 4/2024. Con số này cũng tốt hơn mức dự báo trung bình là 50,2 điểm trong các cuộc khảo sát do hãng tin Reuters và Bloomberg thực hiện. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất đã mở rộng ở mức vừa phải và các gói kích thích kinh tế đang dần phát huy hiệu quả tại nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

Diễn biến giá cao su RSS 3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Giá cao su trong nước tăng theo thị trường thế giới

Tuần qua, giá thu mua mủ cao su trong nước duy trì ổn định so với tuần trước.

Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua mủ nước ở mức 437 – 447 đồng/TSC; mủ đông DRC (35 - 44%) ở mức 13.300 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động 16.500 - 17.800 đồng/kg.

Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua mủ nước ở mức 434 – 438 đồng/TSC; mủ đông tạp dao động từ 387 - 441 đồng/DRC.

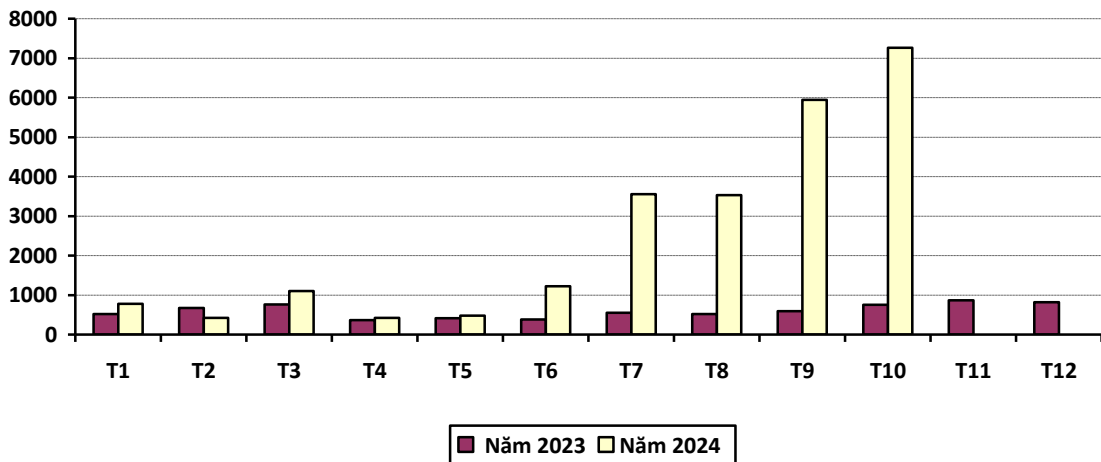
Công ty Cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp ổn định ở mức 415 đồng/DRC, mủ nước là 455 đồng/TSC.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Malaysia

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Malaysia đạt 7.266 tấn, trị giá 11,48 triệu USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 47,8% về trị giá so với tháng 9/2024, so với tháng 10/2023 tăng tới 861% về lượng và tăng 1.240% về trị giá. Đây cũng là tháng ghi nhận mức sản lượng và kim ngạch cao nhất từ đầu năm đến nay.

Tính chung 10 tháng năm 2024, Malaysia chi 35,17 triệu USD để nhập khẩu 24.809 tấn cao su từ Việt Nam, tăng 349% về lượng và tăng 405% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Điều này đưa Malaysia lên vị trí đứng thứ 2 về lượng và đứng thứ 3 về kim ngạch trong các thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

Latex chiếm gần 72% lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Malaysia trong 10 tháng năm 2024, với khối lượng đạt 17.849 tấn, trị giá 24,6 triệu USD, trong khi cùng kỳ năm ngoái Malaysia không nhập khẩu chủng loại này từ Việt Nam.

Lượng cao su SVR CV60 xuất khẩu sang thị trường này cũng tăng 31,6%, cao su tái sinh tăng 12%, đặc biệt Skim block tăng đột biến 1.211%, cao su tổng hợp tăng 224%...

Ngược lại, lượng cao su SVR 3L, SVR 10 và SVR 5 xuất khẩu tới Malaysia lại giảm lần lượt 10,3%, 16,7% và 71,4%, đạt 1.700 tấn, 1.468 tấn và 42 tấn.

Nhận định và dự báo:

Thông tin từ Hãng Thông tấn Malaysia Bernama, Việt Nam tập trung vào sản xuất cao su thô, với các đồn điền quy mô lớn và ngày càng đóng vai trò quan trọng trên thị trường toàn cầu.

Trong khi đó, Malaysia đã chuyển hướng sang ngành công nghiệp sản xuất theo sản phẩm, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm cao su như găng tay y tế và lốp xe, trong khi sản xuất cao su thô đã giảm dần qua các năm.

Bên cạnh găng tay và lốp xe, ngành công nghiệp cao su của Malaysia còn bao gồm sản xuất giày dép, các sản phẩm từ latex, các sản phẩm cao su thông dụng và nhiều linh kiện công nghiệp khác. Mỗi ngành yêu cầu chủng loại và chất lượng cao su riêng, điều này càng thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu.

Malaysia là một trong những nhà sản xuất cao su lớn trên thế giới, với sản lượng trung bình 348.000 tấn cao su tự nhiên hàng năm. Tuy nhiên, Malaysia cũng nhập khẩu cao su để bù đắp các khoảng trống thiếu hụt.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, theo số liệu của Cơ quan Thống kê Malaysia, nhập khẩu cao su tự nhiên của Malaysia đạt 740.909 tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các thị trường cung cấp cao su hàng đầu cho nước này gồm: Bờ Biển Ngà chiếm 37,4%, Thái Lan chiếm 32,1%, Myanmar chiếm 8,4%, Philippin chiếm 6,9%...

Việt Nam đứng thứ 7 về xuất khẩu cao su vào Malaysia với khối lượng tăng gấp đôi cùng kỳ năm ngoái, với 14.295 tấn. Tuy nhiên, xét về thị phần mới chiếm chưa đến 2%, đây là con số khá thấp so với tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam.

Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, Việt Nam là nước đứng thứ ba thế giới về cung cấp cao su tự nhiên. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã đặt mục tiêu mở rộng diện tích trồng cao su lên từ 800.000 đến 850.000 ha vào năm 2030.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Malaysia trong 10 tháng năm 2024

Chủng loại	10 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2024
Latex	17.849	24.597	1.378				0,0	71,9
SVR 3L	1.700	3.123	1.838	-10,3	10,5	23,2	34,3	6,9
SVR 10	1.468	1.956	1.332	-16,7	6,9	28,3	31,9	5,9
Skim block	1.157	1.562	1.350	1.211,3	1.460,0	19,0	1,6	4,7
SVR CV60	985	1.763	1.790	31,6	58,5	20,4	13,6	4,0
Cao su tái sinh	746	507	680	12,0	23,4	10,2	12,1	3,0
Cao su tổng hợp	601	1.254	2.086	2.323,5	490,2	-75,6	0,4	2,4
RSS3	68	146	2.140	224,0	391,8	51,8	0,4	0,3
CSR 5	63	106	1.680				0,0	0,3
SVR 5	42	87	2.070	-71,4	-57,7	48,0	2,7	0,2
RSS1	20	40	1.965	0,8	28,6	27,6	0,4	0,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1	4	5.202	72,0	126,2	31,5	0,0	0,0
SVR CV50							2,7	0,0
Tổng	24.809	35.176	1.418	349,4	404,6	12,3	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Malaysia đạt kim ngạch cao trong 10 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	12.627
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	6.504
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SXTM DỊCH VỤ CAO SU MAI VĨNH	3.530
CÔNG TY TNHH SOUTHLAND INTERNATIONAL	2.098
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	1.809
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN HƯNG	1.627
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI AN PHÚ THỊNH KON TUM	1.096
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	866

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	738
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	628
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	446
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP SIÊU PHẨM (VN)	391
CỤNG TY TNHH SOUTHLAND RESOURCES VIETNAM	329
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRÚC NAM	281
CÔNG TY TNHH SYNZTEC VIỆT NAM	266
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	206
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	190
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU XUẤT KHẨU THUẬN PHÁT	178
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỒNG DƯƠNG	152
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	150
CÔNG TY TNHH TM DV XUẤT NHẬP KHẨU NGỌC CHÂU	145
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH ENI VIETNAM B.V. TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH LÔ 124	127
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM	116
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	111
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	106
Công Ty TNHH Phát Triển Ptn	82

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 12,8% trong 10 tháng năm 2024

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 05/11/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường giảm, chỉ có thị trường Ai Cập tăng.

+ Trung Quốc cung cấp chủ yếu phân bón SA, DAP, NPK cho thị trường Việt Nam, với lượng tăng 12,8% trong 10 tháng năm 2024 .

Thị trường thế giới:

Thị trường phân bón châu Âu đang trải qua một tuần hỗn hợp với nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá cả và nhu cầu. Giá khí đốt tự nhiên tương lai đã giảm xuống còn 46 Euro/MWh, nhờ vào thời tiết ấm hơn dự kiến và lượng LNG lớn cập cảng. Tuy nhiên, lượng khí đốt lưu trữ hiện chỉ đạt 87,4%, thấp hơn 10 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023, điều này đã dấy lên lo ngại về nguồn cung trong mùa Đông tới.

Giá phân bón Kali vẫn ổn định, với MOP tiêu chuẩn ở mức 300-330 Euro/tấn CIF tại Tây Bắc Âu, trong khi vật liệu dạng hạt giữ ở mức 330-350 Euro/tấn CIF. Người bán hiện đang tập trung vào nhu cầu mùa Xuân, mặc dù hoạt động mua bán vẫn diễn ra từng phần. Thị trường phosphate đã ổn định trong 2 tuần qua sau một đợt giảm kéo dài 3 tuần. Một nhà sản xuất từ Morocco đã báo cáo doanh số bán 23.000 tấn DAP cho Tây Âu, cho thấy mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp, nhưng có dấu hiệu cải thiện trước mùa Xuân.

Phân bón Urea: Thị trường phân bón Urea hiện đang chuyển hướng chú ý sang những người mua tiềm năng khác sau khi 3 lần đấu thầu gần đây của Ấn Độ đã kết thúc. Kỳ vọng cho thấy Ấn Độ có thể trở lại thị trường trước khi kết thúc quý 4/2024, trong khi một số giao dịch mua từ Mỹ và Nam Mỹ cũng được dự đoán sẽ diễn ra khi các khu vực này bắt đầu đáp ứng nhu cầu mùa vụ mới.

Tại Pháp, chào giá bán phân bón Urea dạng hạt vẫn duy trì ở mức khoảng 385 Euro/tấn FCA Atlantic Coast. Các nhà nhập khẩu châu Âu không có dấu hiệu cấp thiết muốn quay lại thị trường, và vẫn chưa rõ khi nào điều này có thể thay đổi. Nếu không có sự biến động đáng kể trên thị trường toàn cầu, hoạt động mua bán có thể sẽ không diễn ra trước cuối năm 2024.

Lượng hàng dự trữ tại các cảng ở các quốc gia nhập khẩu chính của châu Âu, bao gồm cả Pháp, đủ để đáp ứng nhu cầu tức thời, nhưng không được coi là quá mức. Nhu cầu từ phía nông dân vẫn còn yếu, và các nhà phân phối đang ngần ngại trong việc tiếp tục nắm giữ hàng hóa. Nguồn cung dồi dào từ Bắc Phi đã làm giảm khả năng chấp nhận rủi ro, đặc biệt khi nhu cầu mua hàng lớn tại trang trại vẫn hạn chế.

Phân bón Amoniac: Tại Pháp, LAT Nitrogen đã ban hành giá cho 33,5% AN ở mức 370-375 Euro/tấn CPT vào cuối tuần trước. Sau đó, LAT đã tăng giá CAN tại Đức lên 305 Euro/tấn CIF, ngang bằng với các nhà sản xuất châu Âu khác ở cùng mức giá. Sau đó, nhà sản xuất đã công bố giá cao hơn cho AN tại Pháp ở mức 375-380 Euro/tấn CPT, mặc dù mức giá này vẫn thấp hơn giá niêm yết trước đó của Yara cho EXTRAN 33,5%.

Giá AN cao hơn phản ánh sự gia tăng gần đây của chi phí khí đốt tự nhiên, mặc dù nhu cầu ở Pháp vẫn ở mức thấp. Nông dân vẫn tập trung vào việc gieo trồng vụ Đông, với hoạt động mua mới hạn chế dự kiến trong phần còn lại của năm. Thị trường Pháp được báo cáo là đã có khoảng 60-65% nhu cầu cho niên vụ, khiến người mua không còn vội vã.

Tại Anh, AN 34,5% có giá là 330-340 GBP/tấn. Hoạt động của nông dân vẫn khá trầm lắng trong tuần này mặc dù một số hoạt động mua đã diễn ra sau những lo ngại về nguồn cung cho mùa Xuân.

Giá khí đốt ở châu Âu cho thấy khả năng đóng cửa thêm nhiều nhà máy, gây rủi ro cho nguồn cung nitrat. Với lượng nhập khẩu hạn chế và nhu cầu của người trồng thấp, nhưng vẫn còn khối lượng lớn để mua, thị trường vẫn ở trong tình trạng cân bằng bấp bênh.

Phân bón Kali: Giá chuẩn phân bón Kali toàn cầu vẫn ổn định trong tuần này, với kỳ vọng ngày càng tăng về mức tăng giá nhẹ trong những tuần tới do nhu cầu mạnh mẽ dự kiến trong quý 1 năm 2025.

Ở Tây Bắc Âu, nhu cầu phân bón Kali tiếp tục diễn ra theo từng phần, với báo cáo về doanh số bán mới hạn chế. Giá MOP tiêu chuẩn vẫn ổn định ở mức 300-330 Euro/tấn CIF trong tuần thứ năm liên tiếp, trong khi MOP dạng hạt giữ ở mức 330-350 Euro/tấn CIF, không đổi kể từ tháng 6/2024. Người bán hiện đang hướng đến mùa Xuân khi nhu cầu mua tăng.

Phốt phat: Giá giao ngay DAP vẫn ổn định trong tuần này và tuần trước, sau xu hướng giảm kéo dài 3 tuần bắt đầu sau khi đạt mức cao vào đầu tháng 10. Giá trước đó đã tăng 26% từ tháng 5 đến tháng 10 trước khi ổn định ở mức hiện tại.

Một nhà sản xuất Morocco đã báo cáo thêm doanh số DAP sang châu Âu trong tuần trước, bán 23.000 tấn cho Tây Âu. Trong khi nhu cầu chung vẫn ở mức thấp, đợt bán này báo hiệu sự gia tăng nhẹ về sự quan tâm khi người mua bắt đầu chuẩn bị cho mùa Xuân. Nguồn cung khan hiếm tiếp tục hỗ trợ giá cơ bản, ngay cả khi những thách thức về khả năng chi trả vẫn còn.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 03/12/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 0,39 USD/tấn so với tuần trước, đạt 311,11 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông giảm 10,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 342,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 358,5 USD/tấn (FOB), tăng 1 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 17 USD/tấn so với tuần trước, đạt 357 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 566 USD/tấn (FOB), giảm 9 USD/tấn so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 230 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

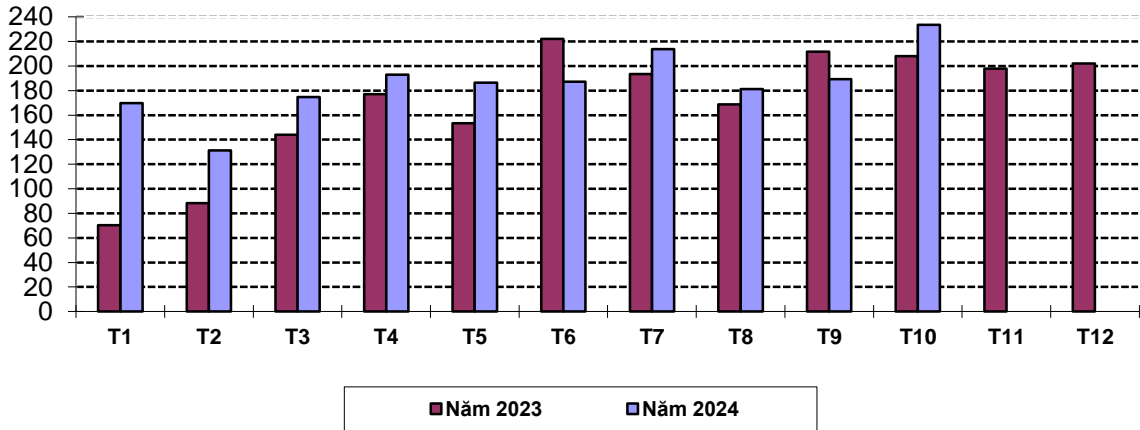
Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc:

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 42,5% trong tổng lượng và chiếm 41,1% trong tổng trị giá nhập khẩu phân bón của cả nước trong 10 tháng năm 2024 .

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024 đạt 1,847 triệu tấn, trị giá 588,2 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng tháng 10/2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt 233,5 nghìn tấn, trị giá 71 triệu USD, tăng 23,4% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá so với tháng 9/2024; tăng 12,5% về lượng nhưng giảm 5,5% về trị giá so với tháng 10/2023.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2023-2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

10 tháng năm 2024, Trung Quốc cung cấp chủ yếu 3 loại phân bón cho thị trường Việt Nam là phân SA, DAP, NPK, với tổng lượng nhập khẩu 3 chủng loại phân bón này chiếm 76,7% tổng lượng phân bón nhập khẩu.

SA là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024, đạt 755,7 nghìn tấn, trị giá 115,8 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón SA từ thị trường này tăng 10,3% về lượng và tăng nhẹ 0,1% về trị giá.

Nhập khẩu phân bón là DAP từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 10 tháng năm 2024, đạt 365,9 nghìn tấn, trị giá 204,3 triệu USD, tăng 46,7% về lượng và tăng 56,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc tăng nhẹ trong 10 tháng năm 2024, đạt 252,9 nghìn tấn, trị giá 118,6 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Kali và Urea từ thị trường Trung Quốc giảm trong 10 tháng đầu năm 2024.

Trong đó, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường này trong 10 tháng năm 2024 đạt 28,5 nghìn tấn, trị giá 17,1 triệu USD, giảm 79,1% về lượng và giảm 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc trong thời gian này đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 2,2 triệu USD, giảm 89,6% về lượng và giảm 87,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc không có nhiều thay đổi, thị trường này vẫn cung cấp chủ yếu phân bón SA cho Việt Nam, chiếm tới 42,2% tổng lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 10/2024		So với tháng 9/2024 (%)		So với tháng 10/2023 (%)		10 tháng năm 2024		So với 10 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	116.776	19.193	139,5	138,4	69,8	65,1	755.743	115.768	10,3	0,1
Phân DAP	28.921	17.213	-62,6	-61,1	-42,4	-38,8	365.865	204.329	46,7	56,5
Phân NPK	31.025	14.405	23,6	22,7	-11,5	-13,1	252.895	118.624	4,0	0,6
Phân bón lá	5.260	993	53,9	27,9	-52,4	-56,1	96.526	17.528	31,9	-7,0
MAP	4.616	2.573	112,5	80,3	-43,3	-33,4	31.209	17.997	-28,2	-21,2
Phân Kali	1.593	1.374	182,9	146,7	-83,1	-65,7	28.482	17.130	-79,1	-70,8
Calcium Nitrate	1.161	286	77,8	71,7	10,6	-2,6	11.718	3.013	1,7	-27,6
Nitrat Amon	1.825	1.058					9.186	5.650	1.530.900	619.446
Phân Urea	2	4	-98,7	-94,9	-99,9	-99,6	5.218	2.214	-89,6	-87,6
NLSXPB	153	84	-48,7	-66,7	-47,4	-55,9	4.309	2.877	72,4	71,9
Loại khác	42.171	13.857	48,6	46,3	26,2	64,4	285.856	83.066	33,9	27,4
Tổng	233.503	71.040	23,4	-11,4	12,5	-5,5	1.847.007	588.196	12,8	12,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

10 tháng năm 2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh, thì giá trung bình nhập khẩu các loại phân bón DAP, Kali và Urea đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu của các loại phân bón SA và NPK trong 10 tháng năm 2024 đạt tương ứng 153 USD/tấn và 469 USD/tấn, giảm lần lượt là 9,3% và 3,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trái lại, giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP, Kali và Urea đạt tương ứng 558 USD/tấn, 601 USD/tấn và 424 USD/tấn, tăng lần lượt 6,7%, 39,6% và 19,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

Chủng loại	Tháng 10/2024 (USD/tấn)	So với tháng 9/2024 (%)	So với tháng 10/2023 (%)	10 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 10 tháng năm 2023 (%)
Phân SA	164	-0,5	-2,8	153	-9,3
Phân DAP	595	4,0	6,3	558	6,7
Phân NPK	464	-0,7	-1,7	469	-3,3
Phân bón lá	189	-16,9	-7,9	182	-29,5
MAP	557	-15,2	17,4	577	9,7
Phân Kali	862	-12,8	102,8	601	39,6
Calcium Nitrate	247	-3,4	-12,0	257	-28,8
Nitrat Amon	580			615	-32,6
Phân Urea	2.200	279,3	404,8	424	19,5
NLSXPB	547	-35,0	-16,2	668	-0,3
Loại khác	346	-1,5	30,3	290	-4,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	55.077
2	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	27.389
3	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THANH TÙNG	26.906
4	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	26.256
5	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	24.988

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY NGÂN	23.194
7	CÔNG TY TNHH BACONCO	22.272
8	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	16.164
9	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	13.615
10	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	13.311
11	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	13.068
12	CÔNG TY PHẦN BÓN VIỆT NHẬT	11.916
13	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	10.202
14	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	10.147
15	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	9.453
16	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN GIA VỮ	8.309
17	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LONG HẢI	8.097
18	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	7.857
19	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	7.128
20	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THIÊN HỒNG	6.606
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	6.429
22	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TIẾN PHƯỚC	6.133
23	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	6.056
24	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VINA GERMAN	5.916
25	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN NGUYỄN NGỌC	5.478
26	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	5.178
27	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ CUỘC SỐNG VIỆT	4.866
28	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	4.801
29	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÚ THỊNH	4.629
30	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP GOOD HOA KỲ	4.386

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang ASEAN tăng 37,3%

+ 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tăng 37,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 353,78 triệu USD. Trong đó, Việt Nam tăng xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường thành viên ASEAN, ngoại trừ Lào, Brunei và Myanmar.

+ Với lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi và có nhiều nét tương đồng, ASEAN sẽ vẫn là thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với ngành hàng rau quả Việt Nam trong năm 2025.

ASEAN là một trong những thị trường xuất khẩu rau quả hàng đầu của Việt Nam, do đó, khai thác tốt thị trường này sẽ giúp nâng cao giá trị cho ngành.

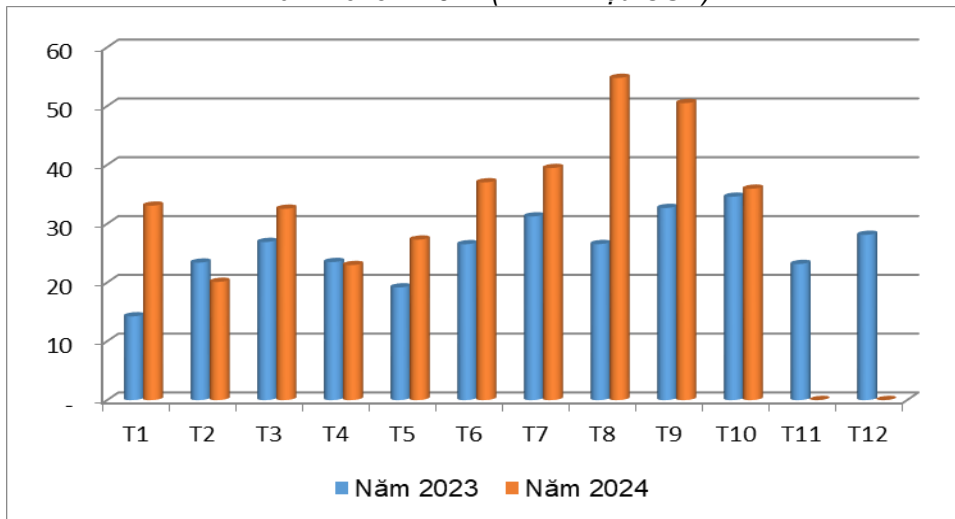
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tăng 37,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 353,78 triệu USD. Tính riêng tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN giảm 29% so với tháng trước, nhưng tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 35,87 triệu USD.

Triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN còn nhiều tiềm năng trong thời gian tới. Theo đó, Việt Nam đang khai thác tốt thị trường Thái Lan, bởi đây là thị trường xuất khẩu rất tiềm năng đối với ngành hàng rau quả nước ta. Hiện Thái Lan mới chính thức cấp phép xuất khẩu 4 loại trái cây của Việt Nam là thanh long, xoài, nhãn và vải thiều vào nước này nên vẫn còn nhiều cơ hội để tăng cường xuất khẩu nhiều loại nông sản khác.

Thái Lan thu hút rất nhiều khách du lịch, đây cũng là nguồn cung cấp nông sản lớn và khách du lịch cũng chính là đại sứ giúp quảng bá thương hiệu sản phẩm trái cây, rau củ quả Việt Nam đi khắp các nước. Ngoài ra, Thái Lan được coi là trung tâm chế biến của khu vực nên cần đa dạng hóa nguồn nguyên liệu thô để chế biến, bao gồm cả trái cây nhập khẩu.

Thông tin từ <https://www.statista.com>, thị trường rau quả tươi ở Thái Lan dự kiến sẽ tăng trưởng 4,7% trong giai đoạn 2024 – 2029. Còn thị trường trồng chế biến trái cây và rau quả ở Thái Lan dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức CAGR là 9% do nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng tăng đối với các lựa chọn lành mạnh hơn với giá trị dinh dưỡng cao kết hợp với khả năng tiếp cận dễ dàng và thời hạn sử dụng lâu dài của trái cây và rau quả chế biến so với sản phẩm tươi. Hơn nữa, các sáng kiến của chính phủ thúc đẩy các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm dự kiến sẽ thúc đẩy triển vọng tăng trưởng trong lĩnh vực này trong những năm tới trong khi việc ra mắt sản phẩm mới sẽ thúc đẩy hơn nữa sự mở rộng của ngành trên nhiều phân khúc người dùng cuối bao gồm các cửa hàng bán lẻ, khách sạn, nhà hàng.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu thị trường

Thái Lan là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam trong khu vực ASEAN, tỷ trọng chiếm 63,6% trong 10 tháng đầu năm 2024, đạt trên 225 triệu USD, tăng 70,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung sang khu vực ASEAN.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên ASEAN trong 10 tháng năm 2024

Thị trường	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 10/2024 (nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	So với tháng 10/2023 (%)
			10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023			
Tổng	353.781	37,3	100,00	100,00	35.868	-29,0	4,0
Thái Lan	225.001	70,4	63,60	51,25	22.660	-41,7	-5,0
Malaysia	46.450	8,8	13,13	16,58	4.514	9,2	18,1
Singapore	34.061	2,7	9,63	12,87	3.403	3,5	5,1
Campuchia	14.611	50,7	4,13	3,76	1.095	-18,2	41,1
Philippin	13.824	60,1	3,91	3,35	2.158	58,2	79,1
Lào	11.858	-49,3	3,35	9,07	736	6,2	-21,2
Indonesia	7.535	0,1	2,13	2,92	1.186	66,4	107,5
Brunei	325	-3,6	0,09	0,13	23	-61,9	-22,8
Myanma	116	-19,3	0,03	0,06	93	297,4	103,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Ngoài Thái Lan, ngành hàng rau quả Việt Nam cũng khai thác tốt nhiều thị trường thành viên ASEAN khác, tốc độ xuất khẩu tăng trưởng khả quan. Trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Malaysia tăng 8,8%; Singapore tăng 2,7%; Campuchia tăng 50,7%; Philippin tăng 60,1%.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào giảm 49,3%; Brunei giảm 3,6%; Myanmar giảm 19,3%, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung sang khu vực ASEAN.

Về cơ cấu chủng loại

10 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các loại trái cây, rau củ sang ASEAN gồm: sầu riêng, dưa, ớt, thanh long, chanh, chuối, khoai lang... Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang ASEAN trong 10 tháng năm 2024 đạt 152,58 triệu USD, tăng 67,3%; dưa đạt 50,38 triệu USD, tăng 256,4%; ớt đạt 21,45 triệu USD, tăng 11,4%; thanh long đạt 18,3 triệu USD, tăng 16,3%; chuối đạt 11,2 triệu USD, tăng 1,8%; khoai lang đạt 11,16 triệu USD, tăng 3,4%; tỏi đạt 5,9 triệu USD, tăng 596,5%. Bên cạnh đó, tốc độ xuất khẩu nhiều sản phẩm khác sang ASEAN tăng mạnh. Điều này cho thấy hàng rau quả của Việt Nam ngày càng được ưa chuộng tại các thị trường thành viên ASEAN.

Một số chủng loại rau, củ, trái cây và sản phẩm chế biến Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN trong 10 tháng năm 2024

Chủng loại	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 10/2024 (nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	So với tháng 10/2023 (%)
			10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023			
Tổng	353.781	37,3	100,00	100,00	35.868	-29,0	4,0
Sầu riêng	152.586	67,3	43,13	35,41	16.514	-48,6	-13,5
Dưa	50.387	256,4	14,24	5,49	3.687	-19,7	53,6
Ớt	21.450	11,4	6,06	7,48	2.117	-6,6	9,8
Thanh long	18.300	16,3	5,17	6,11	2.034	30,9	-3,0
Chanh	11.518	-0,8	3,26	4,50	745	70,9	-7,1
Chuối	11.199	1,8	3,17	4,27	1.149	2,1	6,7
Khoai lang	11.161	3,4	3,15	4,19	1.006	5,2	-6,5
Hạnh nhân	9.361	-3,4	2,65	3,76	1.332	33,5	26,0
Tỏi	5.904	596,5	1,67	0,33	343	68,6	24,8
Macadamia	5.731	20,6	1,62	1,84	524	-51,1	63,0
Hạt dẻ cười	3.596	26,8	1,02	1,10	894	336,3	353,0
Vải	3.463	90,8	0,98	0,70	375	27,7	69,7
Khoai tây	3.211	34,2	0,91	0,93	389	20,6	67,2
Mứt	3.035	15,7	0,86	1,02	401	80,9	100,9
Cà rốt	2.030	-41,8	0,57	1,35	1	-82,9	-92,1
Chanh leo	1.816	-24,4	0,51	0,93	70	-72,3	-38,6
Củ dền	1.788	14,8	0,51	0,60	215	-10,1	53,7
Gừng	1.780	-63,0	0,50	1,87	415	417,2	
Mít	1.701	12,2	0,48	0,59	210	34,5	10,2
Đỗ xanh	1.527	71,5	0,43	0,35	58	-75,0	1.109,5
Xoài	1.384	-10,6	0,39	0,60	78	-38,8	-47,1
Bơ	1.129	832,9	0,32	0,05	119	-18,8	1.475,8
Sả	961	-41,2	0,27	0,63	46	71,0	-75,7
Hoa cúc	729	145,3	0,21	0,12	127	47,5	369,0
Tắc	726	-36,7	0,21	0,45	79	-51,4	-11,6
Hành tây	725	16,6	0,20	0,24	96	110,8	-1,0
Kim chi	710	16,4	0,20	0,24	137	62,4	73,0
Cam	636	-9,8	0,18	0,27	8	-9,5	-42,2
Măng cầu	592	59,6	0,17	0,14	60	-35,5	
Dưa lưới	577	-26,0	0,16	0,30	73	19,2	-13,7

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Chủng loại	10 tháng	So với cùng	Tỷ trọng (%)		Tháng	So với	So với
Ớc chó	568	-1,2	0,16	0,22	73	184,5	60,1
Hoa ly	543	12,1	0,15	0,19	43	-11,0	-22,3
Dừa	534	125,4	0,15	0,09	98	32,9	428,1
Thạch	495	56,5	0,14	0,12	62	97,4	229,0
Ồi	455	95,1	0,13	0,09	47	-0,9	28,5
Cau	394	102,2	0,11	0,08	42	-3,8	-44,8
Nhãn	378	-20,3	0,11	0,18	42	-59,3	429,1
Hoa lan hồ điệp	350	20,0	0,10	0,11	43	-14,9	28,9
Đu đủ	343	172,2	0,10	0,05	-	-100,0	-100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả sang ASEAN đạt kim ngạch cao trong 10 tháng năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
1	CTY TNHH ABRO DRAGON	29.247
2	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VẠN PHÁT THÀNH	25.328
3	CTY TNHH CELINE VIETNAM	22.732
4	CTY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	15.469
5	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU AN DUONG VIỆT NAM	13.773
6	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XAXA	11.573
7	CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II	10.412
8	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU DỪA HẢI YẾN	8.099
9	CTY TNHH SEAWAY HOÀNG NAM	7.719
10	CTY TNHH DỪA HẢO HIỀN	6.961
11	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANT FARM	6.883
12	CTY TNHH LAK LOGISTICS	6.810
13	CTY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHẠM LÊ	6.438
14	CTY TNHH MTV THỰC PHẨM NHẤT PHẨM VIỆT NAM	6.380
15	CTY TNHH HOME'S FRUIT VIỆT NAM	5.066
16	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN KIM THI	4.796
17	CTY TNHH DENIS G.M.	4.635
18	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CATHAY	3.772
19	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VẠN XUÂN	3.680
20	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU UNITY	3.677
21	CTY TNHH DR FRESH	3.467
22	CTY TNHH SAIGON CO-OP FAIRPRICE	3.101
23	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRIẾT ANH MINH	3.069
24	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN TRỌNG THANH	2.936
25	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	2.821
26	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA PHÁT GLOBAL	2.805
27	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI	2.757
28	CTY TNHH THỰC PHẨM QUỐC TẾ GIAVICO	2.712
29	CTY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN THỊNH	2.681
30	CTY TNHH AGRI DEVELOPMENT	2.649

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 26/11 - 3/12/2024

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ xanh cắt sợi đông lạnh	kg	17.500	3,10	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Bưởi da xanh tách múi	kg	339	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Bơ cắt lát	kg	500	2,50	Australia	Cát Lái	FOB
Cơm sầu riêng	kg	40	31,70	Anh	KV HCM	FCA

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Múi sầu riêng đông lạnh	kg	25.056	5,70	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Quả sầu riêng tươi	kg	16.698	6,18	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Sầu riêng tách múi	kg	480	32,00	Canada	KV HCM	FCA
Chôm chôm	kg	82	9,61	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	82	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chuối già tươi	kg	40.540	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	57.000	0,42	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Trái măng cầu	kg	50	11,00	Canada	KV HCM	FCA
Mít vàng tách múi	kg	120	16,70	Canada	KV HCM	FCA
Quả dưa hấu	kg	12.000	0,23	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả mận tươi	kg	170	6,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu đông lạnh	kg	495	2,70	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Quả tắc (quả quất)	kg	765	1,55	New Zealand	Cát Lái	FOB
Quả thanh long ruột đỏ	kg	44.000	0,88	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Trái nhãn	kg	1.350	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái sảpôchê tươi	kg	68	8,00	Pháp	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	6.080	3,15	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Trái vú sữa	kg	75	11,50	Đức	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Đậu dưa tươi	kg	160	10,68	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt trung đông lạnh	kg	7.680	2,53	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Đậu rồng	kg	140	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp cải tươi	kg	40.080	0,36	Đài Loan	Tân Vũ	C&F
Cà pháo Thái	kg	41	12,53	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thìa	kg	53	11,76	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo nhỏ	kg	15.554	0,74	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ dền tươi	kg	4.930	1,23	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Củ hành tây	kg	24.000	0,42	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang vàng	kg	4.280	1,05	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	430	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ tỏi tươi	kg	30.000	0,75	Campuchia	CK Phước Tân	DAF
Diếp cá	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	85	12,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	238	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	218	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Khô qua nguyên trái	kg	2.170	1,80	Hà Lan	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Ngò gai	kg	330	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	101	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Rau muống tươi	kg	140	10,67	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả cây tươi	kg	108	9,50	Pháp	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	4.860	0,78	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	1.950	0,32	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa cẩm tú cầu tươi cắt cành	cành	380	1,65	Malaysia	KV HCM	EXW
Hoa cúc các loại tươi	cành	10.880	0,72	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	860	0,60	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	58.500	0,05	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	19.753	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa lily tươi	cành	450	1,66	Indonesia	KV HCM	CFR
Hoa loa kèn tươi	cành	600	0,88	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	6.400	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu cove sấy giòn	kg	720	11,70	Canada	Cát Lái	FOB
Cơm dừa sấy khô	kg	26.000	2,25	UAE	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Chanh dây sấy khô vị nguyên bản	kg	3.200	9,61	Trung Quốc	Cái Mép	CFR
Chuối sấy	kg	242	5,00	Malaysia	Cát Lái	FOB

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Củ dền sấy giòn	kg	1.200	8,80	Canada	Cát Lái	FOB
Măng cầu sấy dẻo	TUI	132	6,00	Nhật Bản	KV HCM	DAP
Mít sấy khô	kg	4.620	7,14	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Xoài sấy dẻo	kg	22.000	4,25	Rumani	CK quốc tế SP-ITC	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại” - Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng trong suốt những năm qua.

Để sản phẩm thông tin hữu ích và có chất lượng cao hơn nữa phục vụ nhu cầu của Quý khách hàng, Ban biên tập đã đầu tư mua thêm nguồn tin, cải tiến hình thức, nâng cao hiệu quả phân tích, dự báo thông tin, góp phần tích cực vào công tác quản lý điều hành của các cơ quan, hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp; đồng thời, các chi phí xuất bản Bản tin và phí dịch vụ liên tục tăng cao, do đó, Ban Biên tập trân trọng thông báo phí sử dụng Bản tin sẽ được điều chỉnh tăng kể từ ngày 01/01/2025, cụ thể như sau:

Bản tin	Đơn giá bản tin tuần: 01 bản/tuần/năm	Đơn giá số đặc biệt tháng: 02 bản/tháng/năm
Bản in giấy	5.200.000 đồng/năm	4.080.000 đồng/năm

Rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ và tiếp tục ủng hộ của Quý khách hàng để Ban biên tập có điều kiện phục vụ ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại”

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh